



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Số: 6808/BIDV-TKHĐQT
(V/v: CBTT BCTC hợp nhất và riêng lẻ
giữa niên độ đã được soát xét)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8.. năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Trụ sở chính: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 2220 5544

Fax: (84-4) 2220 0399

Người thực hiện công bố thông tin: **Quách Hùng Hiệp** - Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 22201162 Di động: 0913253894

Fax: (84-4) 2222 5329

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam xin được công bố Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ đã được soát xét theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng Việt Nam cho kỳ hoạt động đến ngày 30/06/2016.

Bản mềm của các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét được đăng tải tại chuyên mục Nhà đầu tư trên trang web của BIDV tại: <http://www.bidv.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: (4)

- Như trên;

- Lưu TKHĐQT, VP.



Quách Hùng Hiệp

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 42

1001
CÔNG
TCH NH
JEL
VIỆ
NG ĐA

W

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên (Đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên (Đình chỉ chức vụ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2016

Y-CT
U HAN
TE
M
HA N

W

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃU SỐ B 02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		7.319.284	6.567.534
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		27.425.759	21.718.717
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		65.588.976	67.623.806
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		46.317.440	46.666.974
2.	Cho vay các TCTD khác		19.377.210	21.030.798
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(105.674)	(73.966)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	4	9.637.597	7.538.902
1.	Chứng khoán kinh doanh		9.637.597	7.538.902
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5	78.105	101.882
VI.	Cho vay khách hàng		646.062.156	589.021.899
1.	Cho vay khách hàng	6	655.609.985	596.143.683
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(9.547.829)	(7.121.784)
VII.	Chứng khoán đầu tư	8	137.065.677	121.216.032
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		102.066.252	87.025.233
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		38.701.163	36.602.129
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(3.701.738)	(2.411.330)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	5.637.996	6.116.023
1.	Đầu tư vào công ty con	9.1	1.886.893	1.886.893
2.	Vốn góp liên doanh	9.2	3.277.091	3.753.326
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	9.3	364.013	364.013
4.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		388.228	463.216
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(278.229)	(351.425)
IX.	Tài sản cố định		8.294.561	8.492.736
1.	Tài sản cố định hữu hình		3.950.731	4.120.227
a.	Nguyên giá tài sản cố định		7.432.219	7.354.848
b.	Hao mòn tài sản cố định		(3.481.488)	(3.234.621)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		366.991	402.557
a.	Nguyên giá tài sản cố định		670.817	686.029
b.	Hao mòn tài sản cố định		(303.826)	(283.472)
3.	Tài sản cố định vô hình		3.976.839	3.969.952
a.	Nguyên giá tài sản cố định		4.739.515	4.665.732
b.	Hao mòn tài sản cố định		(762.676)	(695.780)
X.	Tài sản Có khác	10	19.411.206	18.613.408
1.	Các khoản phải thu		6.521.642	5.419.312
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.910.008	9.183.715
3.	Tài sản có khác		4.349.623	4.380.448
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(370.067)	(370.067)
	TỔNG TÀI SẢN		926.521.317	847.010.939

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

W

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	11	38.135.002	45.401.599
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	75.122.469	78.980.639
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		18.498.360	21.658.127
2.	Vay các TCTD khác		56.624.109	57.322.512
III.	Tiền gửi của khách hàng	13	695.109.296	566.473.200
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	18.271.442	35.295.248
V.	Phát hành giấy tờ có giá	15	40.778.128	65.551.901
VI.	Các khoản nợ khác		16.785.502	15.091.031
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		11.210.213	9.472.859
2.	Các khoản nợ khác	16	5.575.289	5.618.172
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		884.201.839	806.793.618
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	18	34.217.459	34.217.459
a.	Vốn điều lệ		34.187.153	34.187.153
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
2.	Quỹ của Ngân hàng	18	2.456.033	2.456.116
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	140.109	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	18	5.505.877	3.543.746
a.	Lợi nhuận năm nay		2.632.076	3.342.869
b.	Lợi nhuận lũy kế năm trước		2.873.801	200.877
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.319.478	40.217.321
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		926.521.317	847.010.939

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	30/6/2016	31/12/2015
1.	Bảo lãnh vay vốn	871.726	821.624
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	1.739.853	584.034
a.	Cam kết mua ngoại tệ	957.584	365.191
b.	Cam kết bán ngoại tệ	782.269	218.843
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	54.100.886	45.091.001
4.	Bảo lãnh khác	94.797.620	88.658.341
5.	Cam kết khác	18.366.383	18.225.670

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 04a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		28.755.834	22.266.356
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(16.649.175)	(13.415.505)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		984.780	914.246
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		282.975	(101.602)
(Chi) hoạt động khác		(93.073)	(56.933)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		858.434	1.261.201
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6.148.928)	(4.529.200)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	24	(585.246)	(664.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		7.405.601	5.673.658
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.334.563)	10.244.062
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(18.973.548)	1.284.532
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		23.777	(88.243)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(59.466.303)	(43.313.868)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	7	(700.345)	(1.033.953)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	7	-	(303.478)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(567.583)	2.852.834
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(25.114.457)	4.179.876
(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(3.858.170)	(18.740.189)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		146.483.956	54.148.208
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(24.773.773)	(5.039.118)
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.023.806)	(884.017)
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.239.064	833.671
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(83)	(161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.339.767	9.813.814

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 04a/TCTD

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.007.331)	(610.643)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.294	4.149
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(622)	(30)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		913.107	216.284
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(393.721)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22	138.092	253.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		46.540	(530.329)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(121.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(121.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.386.307	9.161.923
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		55.449.198	50.031.946
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB		-	1.473.472
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	25	58.835.505	60.667.341

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Wương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 22 tháng 8 năm 2016



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26 tháng 4 năm 2016.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 4 năm 2016 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") cho phép; hoạt động mua nợ và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài là 1.613.911 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới trong nước của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh và tám trăm mười lăm (815) phòng giao dịch trong 63 tỉnh, thành phố cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 22.862 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.818 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty con

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	11/GPDC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2017	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 18. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

W

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.



Handwritten signature or mark.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

h

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và các văn bản khác liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể (khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

W

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng mua lại và bán lại (Tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ. Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại Thuyết minh số 33. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TC

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.637.597	7.538.902
	<u>9.637.597</u>	<u>7.538.902</u>

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11.474.708	(11.376.868)	97.840
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.749.837	(1.720.493)	29.344
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.724.871	(9.656.375)	68.496
Công cụ tài chính phái sinh khác	2.741.332	(2.761.067)	(19.735)
Hoán đổi lãi suất	2.741.332	(2.761.067)	(19.735)
Tại ngày 30/6/2016	14.216.040	(14.137.935)	78.105

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.462.600	(9.349.358)	113.242
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.272.145	(3.237.279)	34.866
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.190.455	(6.112.079)	78.376
Công cụ tài chính phái sinh khác	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
Hoán đổi lãi suất	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
Tại ngày 31/12/2015	11.542.855	(11.440.973)	101.882

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	645.769.072	587.342.687
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	594	20.000
Các khoản phải trả thay khách hàng	52.229	25.515
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.746.591	8.703.749
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	41.499	51.732
	655.609.985	596.143.683

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	361.720.846	339.805.955
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	85.081.419	81.591.711
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	208.807.720	174.746.017
	655.609.985	596.143.683

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2016		31/12/2015	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	616.831.328	94,09	569.128.378	95,47
Nợ cần chú ý	26.061.279	3,98	17.425.916	2,92
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.513.105	0,69	3.967.058	0,67
Nợ nghi ngờ	2.323.891	0,35	887.137	0,15
Nợ có khả năng mất vốn	5.880.382	0,89	4.735.194	0,79
	655.609.985	100	596.143.683	100

7. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	2.894.559	4.227.225	7.121.784
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.480.643	645.747	3.126.390
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 01 đến tháng 6 trong kỳ	(700.345)	-	(700.345)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.674.857	4.872.972	9.547.829

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	3.421.784	3.123.046	6.544.830
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.699.237	491.837	3.191.074
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(1.033.953)	-	(1.033.953)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(303.478)	-	(303.478)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	222.205	210.680	432.885
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.005.795	3.825.563	8.831.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	101.950.933	86.901.564
Chứng khoán Chính phủ	79.269.967	66.517.857
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.390.336	10.371.019
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.290.630	10.012.688
Chứng khoán Vốn	115.319	123.669
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	113.974	113.974
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.345	9.695
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(224.783)	(315.311)
Dự phòng giảm giá	(59.895)	(64.171)
Dự phòng chung	(164.888)	(121.140)
Dự phòng cụ thể	-	(130.000)
	<u>101.841.469</u>	<u>86.709.922</u>

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	18.051.041	15.766.040
Chứng khoán Chính phủ	1.584.989	1.572.684
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.466.052	14.193.356
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(174.503)	(96.133)
Dự phòng chung	(118.783)	(96.133)
Dự phòng cụ thể	(55.720)	-
	<u>17.876.538</u>	<u>15.669.907</u>

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	20.650.122	20.836.089
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(3.302.452)	(1.999.886)
	<u>17.347.670</u>	<u>18.836.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	1.886.893	1.886.893
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	3.277.091	3.753.326
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	364.013	364.013
Các khoản đầu tư dài hạn khác	388.228	463.216
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(85.681)	(106.599)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(90.548)	(142.826)
	<u>5.637.996</u>	<u>6.116.023</u>

9.1 Đầu tư vào công ty con

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV	447.813	100	447.813	100
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	30.000	100	30.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	762.254	88,12	762.254	88,12
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	544.826	51,00	544.826	51,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB	102.000	60,00	102.000	60,00
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	-	100	-	100
	<u>1.886.893</u>		<u>1.886.893</u>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	<u>1.784.893</u>		<u>1.784.893</u>	

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

9. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

9.2 Vốn góp liên doanh

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh VID Public	-	50	476.235	50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.466	65	1.294.466	65
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	50	1.505.054	50
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	55	115.089	55
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	50	12.482	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	350.000	35	350.000	35
	3.277.091		3.753.326	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(85.681)		(106.599)	
	3.191.410		3.646.727	

9.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay	364.013	27,24	364.013	27,24
	364.013		364.013	

10. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	6.521.642	5.419.312
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.714.560	1.927.546
- Các khoản phải thu khác	3.807.082	3.491.766
Các khoản lãi và phí phải thu	8.910.008	9.183.715
Tài sản Có khác	4.349.623	4.380.448
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.661.134	2.661.134
- Chi phí chờ phân bổ	1.118.624	1.156.475
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	440.392	441.284
- Tài sản Có khác	129.473	121.555
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(370.067)	(370.067)
	19.411.206	18.613.408

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

11. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	8.834.784	33.961.954
Tiền gửi của Bộ Tài chính	4.588.264	4.575.551
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	24.711.954	6.864.094
	<u>38.135.002</u>	<u>45.401.599</u>

12. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.848.009	3.757.614
- Bằng VND	5.248.607	2.031.651
- Bằng ngoại tệ	599.402	1.725.963
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	12.650.351	17.900.513
- Bằng VND	8.910.068	15.480.928
- Bằng ngoại tệ	3.740.283	2.419.585
Vay các TCTD khác	56.624.109	57.322.512
- Bằng VND	13.219.504	13.082.822
<i>Trong đó: - Vay chiết khấu, tài chiết khấu</i>	<i>100.000</i>	<i>2.434.503</i>
- Bằng ngoại tệ	43.404.605	44.239.690
<i>Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp</i>	<i>-</i>	<i>1.751.200</i>
	<u>75.122.469</u>	<u>78.980.639</u>

13. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	115.469.808	104.353.118
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	105.143.154	94.010.678
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10.326.654	10.342.440
Tiền gửi có kỳ hạn	576.365.670	458.402.260
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	547.307.093	423.856.887
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	29.058.577	34.545.373
Tiền gửi vốn chuyên dụng	3.273.818	3.717.822
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	2.232.594	2.400.312
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.041.224	1.317.510
	<u>695.109.296</u>	<u>566.473.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

14. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	17.071.047	34.053.727
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.200.395	1.241.521
	<u>18.271.442</u>	<u>35.295.248</u>

15. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	22.281.443	44.850.571
Dưới 12 tháng	4.786.435	28.569.499
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	17.492.799	16.278.861
Từ 05 năm trở lên	2.209	2.211
Kỳ phiếu	736	736
Dưới 12 tháng	354	354
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	382	382
Trái phiếu	1.000.366	1.000.366
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.000.060	1.000.060
Từ 05 năm trở lên	306	306
Trái phiếu tăng vốn BIDV	17.495.583	19.700.228
	<u>40.778.128</u>	<u>65.551.901</u>

16. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.820.616	2.101.914
Các khoản phải trả bên ngoài	2.609.420	2.488.011
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.145.253	1.028.247
	<u>5.575.289</u>	<u>5.618.172</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

17. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2016 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/6/2016 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	21.394	101.726	(101.026)	22.094
Thuế TNDN (*)	202.825	614.749	(585.246)	232.328
Các loại thuế khác	35.267	236.768	(233.693)	38.342
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	179.267	13.355	(12.098)	180.524
	438.753	966.598	(932.063)	473.288

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 24

18. VỐN VÀ CÁC QUỸ

18.1 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.418.715.334	3.418.715.334
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	419.208.643	419.208.643
- Cổ phiếu phổ thông	419.208.643	419.208.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18.2 Cổ tức

Nghị quyết số 1155/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 đã thông qua quyết định chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phần với tổng giá trị 2.905,9 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 8,5%, và chờ được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

18. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

18.3 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016						
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.187.153	30.306	1.636.835	819.281	-	3.543.746	40.217.321
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	140.109	2.632.131	2.772.240
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	2.632.076	2.632.076
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	140.109	-	140.109
Tăng khác	-	-	-	-	-	55	55
Giảm trong kỳ	-	-	(83)	-	-	(670.000)	(670.083)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(670.000)	(670.000)
Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	(83)	-	-	-	(83)
Số dư cuối kỳ	34.187.153	30.306	1.636.752	819.281	140.109	5.505.877	42.319.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
Các mục này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	710.910	549.128
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	23.037.474	17.014.184
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.876.770	3.479.082
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	45.350	362.799
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.831.420	3.116.283
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	688.066	629.730
Thu khác từ hoạt động tín dụng	168.907	114.915
	28.482.127	21.787.039

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	14.561.315	11.268.328
Trả lãi tiền vay	2.011.403	1.711.865
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.743.858	714.606
Trả lãi tiền thuê tài chính	10.790	14.749
Chi phí hoạt động tín dụng khác	59.163	5.773
	18.386.529	13.715.321

21. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

21.1 Lãi/(Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	247.225	127.749
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(52.954)	(285.840)
	194.271	(158.091)

21.2 (Lỗ)/Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	26.858	55.166
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(397)	(51.302)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(117.841)	32.073
	(91.380)	35.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

22. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	173.984	253.632
<i>Từ chứng khoán vốn đầu tư</i>	9.047	14.080
<i>Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (*)</i>	164.937	239.552
Lãi từ thoái vốn Ngân hàng Liên doanh VID Public	890.243	-
	1.064.227	253.632

(*) Trong đó, 35.892 triệu đồng là cổ tức nhận từ BIC được ghi nhận theo thông báo chi trả cổ tức của BIC.

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.083	19.485
2. Chi phí cho nhân viên:	3.151.072	2.395.935
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	2.726.720	2.125.714
- Các khoản chi đóng góp theo lương	140.634	103.191
- Chi trợ cấp	135.597	50.305
3. Chi về tài sản	1.037.583	762.971
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	343.723	216.856
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.111.631	842.859
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	75.762	50.650
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	6.066	3.804
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	245.111	190.007
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(73.197)	(258.575)
	5.500.283	3.952.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 05a/TCTD
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.246.825	3.010.247
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(173.984)	(253.632)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	909	416
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.073.750	2.757.031
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	614.749	606.554
Thuế TNDN trong kỳ kế toán	614.749	606.554
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	202.825	353.888
Nộp bổ sung theo quyết toán thuế	-	110
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(585.246)	(664.905)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	232.328	295.537

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	7.319.284	6.567.534
Tiền gửi tại NHNN	27.425.759	21.718.717
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác		
- Không kỳ hạn	9.234.455	17.613.877
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	14.590.807	9.549.070
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	265.200	-
	58.835.505	55.449.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	5.707.042
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	17.860.573
	- (Giảm) khoản BIDV vay từ cơ quan quản lý	(25.127.170)
Các công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty con	868.454
	- (Giảm) tiền vay từ các công ty con	(246.441)
	- (Giảm) cho vay các công ty con	(53.815)
Các công ty liên doanh	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	(323.781)
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	4.880.109
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(16.642)
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	342.716
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(51.311)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tiền gửi tại cơ quan quản lý của BIDV	27.425.759	-
	- Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(29.300.218)
	- Các khoản BIDV vay từ cơ quan quản lý	-	(8.834.784)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(2.852.248)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	1.209.391	-
	- Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(229.504)
	- Trái phiếu của BIDV do các công ty con nắm	-	-
	- Ủy thác đầu tư cho các công ty con	272.000	-
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh tại BIDV	-	(752.727)
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	6.973.636	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	130.398	-
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(983.684)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	857.914	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

27. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong nước	674.987.195	742.907.874	149.770.232	78.105	150.405.012

28. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính là hoạt động quan trọng của Ngân hàng. Điều này yêu cầu Ngân hàng kết hợp cân đối giữa các cam kết ngoại bảng với các khoản mục nội bảng. Để quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng sử dụng các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập hệ thống hạn mức và thực hiện báo cáo giám sát hàng ngày.

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về QLRR; khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ. Sau khi kết thúc dự án Tư vấn rà soát báo cáo phân tích chênh lệch GAP và xây dựng kế hoạch triển khai Master Plan Basel II, Hội đồng quản trị BIDV đã ban hành Nghị quyết phê duyệt Lộ trình triển khai Basel II, Basel III.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Rủi ro thanh khoản được quản lý thông qua việc quản lý tiền mặt, các khoản tương đương tiền, tài khoản Nostro, giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác. Ngoài ra, Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng thường xuyên đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính nhằm giám sát các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra.

29. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

29. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30/6/2016				
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	184.079	1.332.750	7.029	144.283	1.668.141
Tiền gửi tại NHNN	-	2.539.831	-	-	2.539.831
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.579.164	20.356.317	-	220.414	22.155.895
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	593.392	-	-	-	593.392
Cho vay khách hàng (*)	297.965	60.223.282	-	190.206	60.711.453
Tài sản Có khác (*)	17.124	1.797.357	-	3.630	1.818.111
Tổng tài sản	2.671.724	86.249.537	7.029	558.533	89.486.823
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	82.147	49.768.309	-	126.594	49.977.050
Tiền gửi của khách hàng	2.177.849	38.095.145	-	153.461	40.426.455
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	346.176	854.219	-	-	1.200.395
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.662	-	-	2.662
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.113.260	-	238.479	3.351.739
Các khoản nợ khác	31.324	903.551	-	20.374	955.249
Tổng nợ phải trả	2.637.496	92.737.146	-	538.908	95.913.550
Trạng thái tiền tệ nội bảng	34.228	(6.487.609)	7.029	19.625	(6.426.727)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(30.135)	1.268.494	-	(8.380)	1.229.979
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.093	(5.219.115)	7.029	11.245	(5.196.748)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

30. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
 - Các khoản có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chi hướng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất cho vay: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi tiền tệ và hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD

30. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Không chịu		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng	
	Quá hạn	rủi ro lãi suất	Đến 1 tháng		Từ 1-3 tháng		Từ 3-6 tháng			Từ 6 -12
	Triệu VND	do định giá lại	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.319.284	-	-	-	-	-	-	-	7.319.284
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.425.759	-	-	-	-	-	-	27.425.759
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	7.847.488	26.827.073	3.212.045	10.530.897	16.620.957	656.190	-	-	65.694.650
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	9.637.597	-	-	-	9.637.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	78.105	-	-	-	-	-	-	-	78.105
Cho vay khách hàng (*)	28.738.276	163	212.218.575	173.607.654	131.948.024	76.686.691	21.572.791	10.837.811	-	655.609.985
Chứng khoán đầu tư (*)	5.710.000	5.055.415	4.290.200	4.162.642	9.426.191	9.605.038	60.437.161	42.080.768	-	140.767.415
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.916.225	-	-	-	-	-	-	-	5.916.225
Tài sản cố định	-	8.294.561	-	-	-	-	-	-	-	8.294.561
Tài sản Có khác (*)	370.067	19.411.206	-	-	-	-	-	-	-	19.781.273
Tổng tài sản	34.818.343	53.922.447	270.761.607	180.982.341	151.905.112	112.550.283	82.666.142	52.918.579	-	940.524.854
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	70.012.653	15.791.021	15.754.097	11.575.200	-	124.500	-	113.257.471
Tiền gửi của khách hàng	-	-	254.117.762	144.216.359	109.714.571	165.672.505	21.388.099	-	-	695.109.296
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	8.125.852	353.980	70.284	7.089.202	202.860	1.108.453	1.320.811	-	18.271.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	111.161	6.326.059	11.640.325	3.751.766	1.453.234	17.495.583	-	40.778.128
Các khoản nợ khác	-	16.785.502	-	-	-	-	-	-	-	16.785.502
Tổng nợ phải trả	-	24.911.354	324.595.556	166.403.723	144.198.195	181.202.331	23.949.786	18.940.894	-	884.201.839
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	34.818.343	29.011.093	(53.833.949)	14.578.618	7.706.917	(68.652.048)	58.716.356	33.977.685	-	56.323.015
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	34.818.343	29.011.093	(53.833.949)	14.578.618	7.706.917	(68.652.048)	58.716.356	33.977.685	-	56.323.015

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Đ. C.
T. Y.
U. H.
T. E.
A. M.
P. H.

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

31. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND	
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 -12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND		Trên 5 năm Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.319.284	-	-	-	-	7.319.284
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.425.759	-	-	-	-	27.425.759
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	8.823.118	-	33.899.116	15.733.227	7.239.189	65.694.650
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	9.637.597	-	9.637.597
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	78.105	-	-	-	-	78.105
Cho vay khách hàng (*)	10.762.989	17.975.287	54.141.188	95.627.665	202.403.441	97.798.503	176.900.912	655.609.985
Chứng khoán đầu tư (*)	4.210.000	1.500.000	1.465.200	7.805.685	11.361.962	98.916.624	15.507.944	140.767.415
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.916.225	5.916.225
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.294.561	8.294.561
Tài sản Có khác (*)	370.067	-	-	6.613.000	10.453.713	2.344.493	-	19.781.273
Tổng tài sản	15.343.056	19.475.287	99.252.654	110.046.350	258.118.232	224.430.444	213.858.831	940.524.854
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	35.198.121	2.495.111	55.904.537	19.535.202	124.500	113.257.471
Tiền gửi của khách hàng	-	-	256.179.937	143.643.878	274.595.289	20.418.326	271.866	695.109.296
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	28.768	75.710	7.652.982	1.907.606	8.606.376	18.271.442
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	110.797	7.032.588	16.139.160	17.495.583	-	40.778.128
Các khoản nợ khác	-	-	-	6.424.785	10.360.717	-	-	16.785.502
Tổng nợ phải trả	-	-	291.517.623	159.672.072	364.652.685	59.356.717	9.002.742	884.201.839
Mức chênh thanh khoản ròng	15.343.056	19.475.287	(192.264.969)	(49.625.722)	(106.534.453)	165.073.727	204.856.089	56.323.015

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

32. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

33. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
USD	21.873	21.890
EUR	24.701	24.446
GBP	29.934	33.173
CHF	22.671	22.630
JPY	216,07	185,70
SGD	16.479	15.821
CAD	17.141	16.139
AUD	16.512	16.326

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

